

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 346/ TĐĐHĐ-KTAT ngày 16 tháng 03 năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở “Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, địa chỉ tại 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi” có địa chỉ tại các xã Đa Mi, huyện Hàm Thuận Bắc và xã La Ngâu, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các xã Đa Mi, huyện Hàm Thuận Bắc và xã La Ngâu, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5800452036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 07 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 5800452036.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thủy điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 113,6053 ha (không bao gồm diện tích Hồ Hàm Thuận và Hồ Đa Mi).
- Công suất phát điện: 475 MW (02 tổ máy Nhà máy thủy điện Hàm Thuận công suất 150 MW/tổ máy; 02 tổ máy Nhà máy thủy điện Đa Mi công suất 87,5 MW/tổ máy).
- Quy trình sản xuất của cơ sở: Hồ Hàm Thuận → Tuyến đập → Cửa lấy nước → Hàm dẫn nước → Nhà máy thủy điện Hàm Thuận (Trạm biến áp → Đường dây 220 kV, 110 kV → Lưới điện Quốc gia) → Kênh xả → Hồ Đa Mi → Tuyến đập → Cửa nhận nước → Hàm dẫn nước → Nhà máy thủy điện Đa Mi (Trạm biến áp → Đường dây 220 kV → Lưới điện Quốc gia).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**.

(từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận tổ chức kiểm

tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Thuận (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, QLCT.TD.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải, dòng nước thải, vị trí xả nước thải:**

Tên nguồn	Nguồn phát sinh nước thải	Dòng nước thải	Tọa độ vị trí xả nước thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /ngày)
			X	Y	
Nguồn số 01	Nhà vệ sinh tại tòa nhà vận hành Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	Dòng nước thải số 01	1248515	431383	03
Nguồn số 02	Nhà vệ sinh tại Trung tâm dịch vụ sửa chữa nằm trong khuôn viên Nhà máy thủy điện Hàm Thuận				
Nguồn số 03	Nhà vệ sinh tại nhà vận hành cửa nhận nước Nhà máy thủy điện Hàm Thuận				
Nguồn số 04	Nhà vệ sinh tại nhà vận hành đập tràn Nhà máy thủy điện Hàm Thuận				
Nguồn số 05	Nhà vệ sinh tại tòa nhà vận hành Nhà máy thủy điện Đa Mi	Dòng nước thải số 02	1240753	427046	02
Nguồn số 06	Nhà vệ sinh tại nhà bảo vệ Nhà máy thủy điện Đa Mi				
Nguồn số 07	Nước nhiễm dầu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	Dòng nước thải số 03	1248533	431412	210
Nguồn số 08	Nước nhiễm dầu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy thủy điện Đa Mi	Dòng nước thải số 04	1240794	427000	260
(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)					

2. Nguồn tiếp nhận nước thải, phương thức xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Dòng thải số 01 và 03: kênh xả hạ lưu Nhà máy thủy điện Hàm Thuận xã Đa Mi, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
- Dòng thải số 02 và 04: kênh xả hạ lưu Nhà máy thủy điện Đa Mi xã La Ngàu, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.2. Phương thức, chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01 và số 02: Tự chảy, xả liên tục (24 giờ).
- Dòng nước thải từ số 03 và số 04: Bơm cưỡng bức, xả gián đoạn trong ngày.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải từ số 01 và số 02 (QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,2)				
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	TDS	mg/l	600		
4	TSS	mg/l	60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
II	Dòng nước thải từ số 03 và số 04 (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K _q = 0,9 và K _r = 1,1)				
1	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp); giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 và số 02 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 1 (tại Nhà máy Hàm Thuận) có công suất thiết kế 03 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 03 và số 04 được thu gom về bể lọc trồng cây. Trong trường hợp mưa lớn xảy ra dâng nước trong bể lọc sẽ được thu gom vào bể chứa và đưa về hệ thống xử lý nước thải số 1 (tại Nhà máy Hàm Thuận) có công suất thiết kế 03 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 05 và số 06 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 2 (tại Nhà máy Đa Mi) có công suất thiết kế 02 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 3 (bể tách dầu ba ngăn) tại Nhà máy thủy điện Hàm Thuận có công suất thiết kế 210 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 4 (bể tách dầu hai ngăn) Nhà máy thủy điện Đa Mi có công suất thiết kế 260 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (hệ thống xử lý nước thải số 1 và số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể FBR → Bể MBR → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý nước thải số 1 công suất 03 m³/ngày (24 giờ); hệ thống xử lý nước thải số 2 công suất 02 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Clo viên nén (TCCA 200g); Javen 10%.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 3 (xử lý nước thải nhiễm dầu tại Nhà máy thủy điện Hàm Thuận):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tách dầu 03 ngăn (hồ tiêu) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 210 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu.

1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 4 (xử lý nước thải nhiễm dầu tại Nhà máy thủy điện Đa Mi):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tách dầu 02 ngăn → Bể tháo cặn → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 260 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải lần đầu theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị xuống cấp của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; thay thế định kỳ tấm lọc dầu của hệ thống xử lý nước thải lần đầu.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom hoặc xả nước thải sau xử lý sẽ tạm ngừng vận hành các công trình xử lý nước thải để khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng vận hành các công trình xử lý nước thải để tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời, đảm bảo nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải từ số 01 đến số 04.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra của các hệ thống xử lý nước thải tại điểm xả.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Nước trao đổi nhiệt (không sử dụng hóa chất, không nhiễm dầu) được xả trực tiếp ra môi trường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT và QCVN 14:2025/BTNMT kể ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.8. Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: 02 tổ máy phát điện Nhà máy thủy điện Hàm Thuận.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng tại Nhà máy thủy điện Hàm Thuận.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng tại đập tràn Hàm Thuận.
- Nguồn số 04: 02 tổ máy phát điện Nhà máy thủy điện Đa Mi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X: 1248532, Y: 431428.
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X: 1248563, Y: 431416.
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X: 1253753, Y: 438177.
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X: 1240809, Y: 427028.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Có các biện pháp kỹ thuật hợp lý để giảm thiểu chấn động của máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành.

1.2. Lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hao mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	KS	0,6
2	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 03	KS	75
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	17,3
4	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	15 01 06	KS	0,8
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	6
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	48,9
7	Các loại dầu thủy lực thải khác (cả dầu thủy lực thải lẫn nước)	17 01 07	NH	213,6
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	22
9	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác (dầu MBA)	17 03 05	NH	132
10	Giẻ lau, vật liệu lọc thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	106,9
11	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	162
12	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	136
13	Chất thải lẫn dầu (giấy cách điện MBA...)	19 07 01	NH	1,1
	Tổng khối lượng			922,8

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Sắt phế liệu, hư hỏng	656
2	Đồng phế liệu, hư hỏng	48

3	Nhôm phế liệu	383
5	Sứ, thủy tinh	20
6	Bùn từ bể tự hoại	100
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước cấp	20
8	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa	100
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	30
10	Rác thải lòng hồ	200
Tổng khối lượng		1.557

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **4,16 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, có dấu hiệu phân biệt và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa CTNH:

- Diện tích kho: 62,1 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao xây bằng gạch và được gia cố bằng bê tông, có mái che, có biển báo, nền bê tông, có bố trí gờ chống tràn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng phi, thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 76 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao xây bằng gạch đặc, trát xi măng và được gia cố bằng bê tông, có mái che, có biển báo, nền bê tông chống thấm.

2.2.3. Bãi tập kết, lưu chứa tạm rác lòng hồ (củi, gỗ và rác lòng hồ khác):

- Diện tích: Bãi số 01: 100 m² (gần cửa nhận nước Hàm Thuận); Bãi số 02: 120 m² (gần đập tràn Hàm Thuận).

- Thiết kế, cấu tạo: Bãi đất trống để tập kết, lưu chứa cành, cây gỗ vớt từ lòng hồ trước khi bàn giao, chuyển giao cho Cơ quan, đơn vị chức năng quản lý, xử lý theo quy định. Đối với các loại chất thải khác được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng nhựa có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

4. Phối hợp với cơ quan chức năng quản lý, xử lý cảnh, cây gỗ vớt từ lòng hồ theo quy định.

5. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất theo và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 933/QĐ-MTg ngày 30 tháng 4 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng Thủy điện Hàm Thuận – Đa mi”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và Quyết định số 188/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa, của các công trình thủy lợi, thủy điện.

3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.